

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**  
**MÃ SỐ THUẾ: 0200827051**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III - NĂM 2016**

**Hải Phòng, tháng 10 năm 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>867.360.314.141</b>	<b>1.253.142.258.162</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>22.523.989.055</b>	<b>93.654.772.758</b>
1. Tiền	111		22.523.989.055	93.654.772.758
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>650.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		650.000.000	800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>100.477.840.725</b>	<b>408.162.164.072</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	95.341.898.329	385.457.197.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.874.192.408	1.585.663.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.256.249.988	22.113.802.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>732.100.373.841</b>	<b>733.082.501.953</b>
1. Hàng tồn kho	141		732.100.373.841	733.082.501.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.608.110.520</b>	<b>17.442.819.379</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	4.992.203.734	11.295.912.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.615.906.786	6.146.907.011
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.658.091.894.228</b>	<b>1.779.284.552.184</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.	(1.591.469.000)	(1.591.469.000)

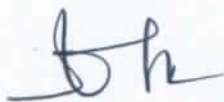
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>1.456.817.092.108</b>	<b>1.570.929.685.108</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.456.746.876.032	1.570.836.069.032
- Nguyên giá	222		2.371.228.318.642	2.370.485.818.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(914.481.442.610)	(799.649.749.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	70.216.076	93.616.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109.783.924)	(86.383.924)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>38.919.731.614</b>	<b>29.381.267.136</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.919.731.614	29.381.267.136
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>157.355.070.506</b>	<b>173.973.599.940</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	157.332.620.506	173.141.999.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	22.450.000	831.600.125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.525.452.208.369</b>	<b>3.032.426.810.346</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>1.380.496.508.025</b>	<b>1.522.030.309.209</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.242.898.485.025</b>	<b>1.330.270.286.209</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	474.409.004.260	279.666.720.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	6.177.608.425	1.601.167.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	8.818.182	1.648.379.212
4. Phải trả người lao động	314		6.564.849.500	26.303.113.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	10.870.171.553	14.989.599.914
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	50.972.824.472	9.896.935.872
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	681.941.051.455	990.855.153.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	4.012.851.665	2.638.748.665
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.941.305.513	2.670.467.036
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>137.598.023.000</b>	<b>191.760.023.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	135.357.000.000	189.519.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)</b>	<b>400</b>		<b>1.144.955.700.344</b>	<b>1.510.396.501.137</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>1.144.955.700.344</b>	<b>1.510.396.501.137</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(320.651.568.656)	49.297.501.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.528.484.119	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(324.180.052.775)	49.297.501.137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.525.452.208.369</b>	<b>3.032.426.810.346</b>

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

P.TRƯỞNG PHÒNG KTTC




Đặng Thị Hoa



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

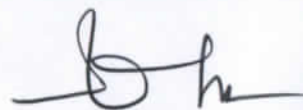
Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274.507.111.247	621.286.680.422	886.118.797.330	1.873.200.680.028
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.184.885.086	7.409.823.070	44.275.494.274	23.188.962.617
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		262.322.226.161	613.876.857.352	841.843.303.056	1.850.011.717.411
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	324.520.208.229	542.866.264.141	1.020.366.523.995	1.650.521.888.666
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(62.197.982.068)	71.010.593.211	(178.523.220.939)	199.489.828.745
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	48.025.031	541.020.989	435.354.550	3.078.173.897
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	16.715.999.126	11.338.328.814	50.674.359.372	40.367.059.288
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.479.004.280</i>	<i>10.933.831.766</i>	<i>47.892.032.583</i>	<i>37.562.593.839</i>
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	20.680.515.630	29.875.388.710	61.048.985.706	91.362.099.609
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.404.090.365	14.554.977.233	35.047.175.068	38.811.010.988
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(111.950.562.158)	15.782.919.443	(324.858.386.535)	32.027.832.757
11	Thu nhập khác	31	VI.6	9.731.818	42.064.091	1.113.294.550	2.187.257.294
12	Chi phí khác	32	VI.7	3.903.031	30.731.551	94.810.440	459.369.006
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.828.787	11.332.540	1.018.484.110	1.727.888.288
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(111.944.733.371)	15.794.251.983	(323.839.902.425)	33.755.721.045
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		587.254.883	(468.999.775)	1.785.029.034
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10			809.150.125	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(111.944.733.371)	15.206.997.100	(324.180.052.775)	31.970.692.011
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(766)	104	(2.219)	219
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



P.TRƯỞNG PHÒNG KT - TC



Đặng Thị Hoa

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Văn Sinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

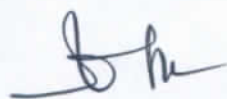
Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2016


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.191.846.874.276	1.924.800.662.452
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(723.377.341.210)	(1.657.747.353.891)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.036.203.116)	(65.832.514.000)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(43.223.708.824)	(35.749.388.996)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.711.396.581)	(1.853.492.842)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.079.430.856	70.136.828.956
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.958.755.539)	(92.552.623.266)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>291.618.899.862</b>	<b>141.202.118.413</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(13.842.750)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(650.000.000)	(16.600.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800.000.000	32.400.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244.303.535	2.158.511.599
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>394.303.535</b>	<b>17.944.668.849</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		564.857.314.771	1.244.249.811.514
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(927.933.417.196)	(1.414.912.760.469)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(363.076.102.425)</b>	<b>(170.662.948.955)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(71.062.899.028)</b>	<b>(11.516.161.693)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>93.654.772.758</b>	<b>46.151.654.571</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.884.675)	145.391.655
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.01	<b>22.523.989.055</b>	<b>34.780.884.533</b>

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



P. TRƯỞNG PHÒNG KT-TC



Đặng Thị Hoa



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Quý III năm 2016, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều chính sách nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (như giảm giá bán, tăng chiết khấu, thưởng tiêu thụ...)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý III năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 3 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính****Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

**19.2 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>121.068.061</b>	<b>143.932.649</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>22.402.920.994</b>	<b>25.454.666.269</b>
<b>VND</b>	<b>9.987.993.737</b>	<b>16.121.755.759</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	1.123.919.548	1.678.303.219
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	14.754.336	436.744.141
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	5.856.770	5.935.725
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	2.381.088.256	1.069.975.921
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	4.751.034.992	6.228.986.892
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	339.356.365	1.349.582.892
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Thành	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	914.977.793	18.402.955
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	457.005.677	5.333.824.014
<b>USD</b>	<b>12.414.927.257</b>	<b>9.332.910.510</b>
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội	1.835.304	1.835.716
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	4.156.073.732	1.405.194.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	8.257.018.221	7.925.880.476
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.523.989.055</b>	<b>25.598.598.918</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2016		01/07/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>

**b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/9/2016			01/07/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

**(\*) Ghi chú:**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/9/2016		01/07/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>95.341.898.329</b>	<b>994.500.000</b>	<b>298.822.443.838</b>	<b>994.500.000</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-		12.917.961.980	
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	10.300.779.900		13.941.558.096	
Công ty Phân bón Bình Điền	138.888.500		22.553.948.500	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	33.197.785.000		35.573.787.500	
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-		142.842.678.521	
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Gia Vũ	1.491.481.941		5.574.463.927	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	-		2.022.024.152	
Công ty Cổ phần Kim Chính	15.707.291.771		19.334.991.771	
Công ty TNHH VBM Việt Nam	13.647.458.148		24.886.224.737	
Công ty CP XNK Quảng Bình	10.556.133.304			
Công ty CP Sản xuất TM dịch vụ Ngọc Tùng	96.077.100		1.219.287.369	
C.ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Đối tượng khác	9.211.502.665		16.961.017.285	
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.341.898.329</b>	<b>994.500.000</b>	<b>298.822.443.838</b>	<b>994.500.000</b>

		30/9/2016	01/07/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>44.340.929.246</b>	<b>72.693.385.157</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	33.197.785.000	35.573.787.500
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	10.556.133.304	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	12.917.961.980
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	347.703.442	325.959.220
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	138.888.500	22.553.948.500
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	1.186.642.457
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	100.419.000	135.085.500
<b>Tổng cộng</b>		<b>44.340.929.246</b>	<b>72.693.385.157</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	30/9/2016	01/07/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Vinh Hiếu	122.497.191	500.000.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Phương Bắc	170.717.000	-
Công ty Cổ phần XD & XNK Quang Hiếu	624.750.000	-
SHARPLEX FILTERS (INDIA) PVT LTD	-	817.054.700
Viện vật liệu xây dựng	628.000.000	715.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Kế toán kiểm toán VN tại Hải Phòng	70.400.000	-
Công ty CP Thương mại và VLXD Thiên Lương	67.500.000	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Thăng Long	142.896.190	142.896.190
Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Công đoàn Hải Phòng	-	100.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	-	89.000.000
Đối tượng khác	369.630.427	335.478.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.874.192.408</b>	<b>3.377.231.467</b>

5. Phải thu khác	30/9/2016		01/07/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.256.249.988</b>	-	<b>2.891.226.075</b>	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.183.676.086</b>	-	<b>836.686.993</b>	-
Bùi Văn Sỹ	109.011.000	-	58.011.000	-
Nguyễn ánh Dương	112.694.000	-	107.694.000	-
Nguyễn Ngọc Sơn	43.184.500	-	43.184.500	-
Phan Thanh Hoa	118.400.000	-	83.400.000	-
Lê Quang Dương	82.400.000	-	50.400.000	-
Vũ Mạnh Hưng	136.009.800	-	130.981.800	-
Phan Huy Hoàng	81.000.000	-	81.000.000	-
Nguyễn Trọng Hiếu	31.000.000	-	15.000.000	-
Bùi Thị San	246.057.586	-	28.697.250	-
Phạm Hồng Quang	68.000.000	-	34.560.000	-
Phạm Thái Sơn	40.000.000	-	65.917.920	-
Đối tượng khác	115.919.200	-	137.840.523	-
<b>Dư Nợ 3388</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.072.573.902</b>	-	<b>2.054.539.082</b>	-
Công ty TNHH MTV Cao su 7:	94.470.000	-	94.470.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn Hoá chất VN	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (**)	419.941.013	-	419.941.013	-
Đối tượng khác	153.677.585	-	135.642.765	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>
Phải thu khác	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.847.718.988</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>4.482.695.075</b>	<b>1.591.469.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)**(\*\*): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013***6. Nợ xấu**

	30/9/2016 VND		01/07/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
<i>Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)</i>	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/9/2016 VND		01/07/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	370.329.848.540	-	344.042.069.057	-
Công cụ, dụng cụ	83.462.397.699	-	84.679.876.738	-
Thành phẩm	126.605.442.442	-	227.389.442.430	-
Hàng gửi bán	151.702.685.160	-	192.944.582.485	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>732.100.373.841</b>	<b>-</b>	<b>849.055.970.710</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/9/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>38.919.731.614</b>	<b>39.104.503.860</b>
Xây dựng cơ bản	31.654.216.683	31.654.216.683
Sửa chữa	-	184.772.246
Chi phí khác	7.265.514.931	7.265.514.931
Trong đó:		
<i>Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP</i>	2.324.700.910	2.324.700.910
<i>Mở rộng bãi Gyp</i>	34.802.912.924	34.802.912.924
<i>Sửa chữa, xử lý bãi Gyps</i>	-	-
Các công trình khác	1.792.117.780	1.976.890.026
	<b>38.919.731.614</b>	<b>39.104.503.860</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/7/2016	922.984.605.610	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.371.228.318.642
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2016	922.984.605.610	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.371.228.318.642
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/7/2016	224.500.286.571	477.596.642.222	135.647.622.305	306.432.026	38.151.165.986	876.202.149.110
Khấu hao trong kỳ	10.743.693.000	19.519.702.500	5.926.080.000	13.719.000	2.076.099.000	38.279.293.500
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2016	235.243.979.571	497.116.344.722	141.573.702.305	320.151.026	40.227.264.986	914.481.442.610
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/7/2016	698.484.319.039	599.894.431.102	163.142.289.342	170.619.792	33.334.510.257	1.495.026.169.532
Tại ngày 30/9/2016	687.740.626.039	580.374.728.602	157.216.209.342	156.900.792	31.258.411.257	1.456.746.876.032

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/04/2016	180.000.000	180.000.000
số dư ngày 30/6/2016	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
số dư ngày 01/04/2016	101.983.924	101.983.924
Khấu hao trong năm	7.800.000	7.800.000
số dư ngày 30/6/2016	109.783.924	109.783.924
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/04/2016	78.016.076	78.016.076
Tại ngày 30/6/2016	70.216.076	70.216.076
<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>30/9/2016</b>	<b>01/07/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm cháy nổ	4.992.203.734	7.348.322.314
Chi phí vận chuyển DAP	105.000.000	420.000.000
Chi phí khác	4.873.728.734	6.914.847.314
	13.475.000	13.475.000
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	157.332.620.506	162.602.413.609
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	156.581.969.235	161.326.877.394
Giá trị CCDC đã xuất dùng hết nhưng còn giá trị	468.443.364	936.886.728
	282.207.907	338.649.487
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.324.824.240</b>	<b>169.950.735.923</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)  
(tiếp theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

a, Các khoản vay	30/9/2016 VND		Trong kỳ		01/07/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>681.941.051.455</b>	<b>681.941.051.455</b>	<b>44.292.974.469</b>	<b>321.478.114.836</b>	<b>959.126.191.822</b>	<b>959.126.191.822</b>
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	246.586.857.034	246.586.857.034		160.874.340.835	407.461.197.869	407.461.197.869
(2) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	189.127.132.977	189.127.132.977	44.292.974.469	63.672.684.052	208.506.842.560	208.506.842.560
(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng	-	-		52.464.186.956	52.464.186.956	52.464.186.956
(4) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	157.984.061.444	157.984.061.444		24.385.902.993	182.369.964.437	182.369.964.437
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	88.243.000.000	88.243.000.000		20.081.000.000	108.324.000.000	108.324.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>135.357.000.000</b>	<b>135.357.000.000</b>	-	-	<b>135.357.000.000</b>	<b>135.357.000.000</b>
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	135.357.000.000	135.357.000.000	-	-	135.357.000.000	135.357.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>817.298.051.455</b>	<b>817.298.051.455</b>	<b>44.292.974.469</b>	<b>321.478.114.836</b>	<b>1.094.483.191.822</b>	<b>1.094.483.191.822</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)**(tiếp theo)***b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT106-DAP1 ngày 12/08/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hà Nội hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 15/08/2016, lãi suất vay 5%/năm được ghi trên từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần (vào ngày 25 hàng tháng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 28/4/2016, Công ty đã có công văn số 199/DAP-KTTC ngày 14/4/2016 gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, lãi suất vay là 9%/năm áp dụng cho tất cả các khoản dư nợ tại Ngân hàng tính từ thời điểm cơ cấu (theo công văn số 979/CV-CNTPHN ngày 23/5/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN thành phố Hà Nội)
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5825177/HĐTD ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 13/05/2016, lãi suất vay từ 5%/năm được ghi trên từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 6 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 08/4/2016, Công ty đã có công văn gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kéo dài thêm 05 tháng) đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 08/4/2016. Theo đó, lãi suất vay là 8,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại (theo thông báo số 86/TB-BIDV.ĐHP ngày 08/4/2016 của Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 389.HDDTD2.009.15 ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng, hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất được ghi trên từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 17/6/2016, Công ty đã ký biên bản làm việc với Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 16/6/2016. Theo đó, lãi suất vay là 5,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại. Thời hạn trả nợ tối đa là 15/8/2016.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 54.15.031.1909546.TD ngày 17/6/2015 với NHTMCP Quân đội - CN Long Biên; hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng; lãi suất vay thả nổi và theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (5) Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***13. Phải trả người bán****30/9/2016****01/07/2016****VND****VND**

	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
--	----------------	----------------------------------	----------------	----------------------------------

**a, Các khoản phải trả người bán**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>474.409.004.260</b>	<b>474.409.004.260</b>	<b>462.220.066.292</b>	<b>462.220.066.292</b>
Công ty KD Than HP	8.322.385.221	8.322.385.221	-	-
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	-	-
Công ty TNHH TM vận tải Trần Vũ	794.873.048	794.873.048	1.892.190.430	1.892.190.430
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	30.812.326.151	30.812.326.151	43.945.000.000	43.945.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	398.844.008.908	398.844.008.908	371.511.531.490	371.511.531.490
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP NanNing GuangGong Business Co, Ltd	8.142.967.823	8.142.967.823	7.018.888.968	7.018.888.968
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	5.705.085.410	5.705.085.410	7.222.653.270	7.222.653.270
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	-	-	-	-
Công ty cổ phần vận tải Thuận Phát	1.552.344.926	1.552.344.926	1.499.752.716	1.499.752.716
Công ty CP Xây dựng 203	4.986.654.294	4.986.654.294	5.821.102.066	5.821.102.066
Các đối tượng khác	15.248.358.479	15.248.358.479	21.394.291.224	21.394.291.224
<b>Tổng cộng</b>	<b>474.409.004.260</b>	<b>474.409.004.260</b>	<b>462.220.066.292</b>	<b>462.220.066.292</b>

**c, Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	-	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	30.812.326.151	30.812.326.151	43.945.000.000	43.945.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	398.844.008.908	398.844.008.908	371.511.531.490	371.511.531.490
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	-	-	-	-
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	-	-	815.513.270	815.513.270
Công ty CP ắc quy tia sáng	-	-	-	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	152.672.960	152.672.960	43.992.960	43.992.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>429.809.008.019</b>	<b>429.809.008.019</b>	<b>416.316.037.720</b>	<b>416.316.037.720</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***14. Người mua trả tiền trước**

	30/9/2016	01/07/2016
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng		43.277.031
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bạc Liêu	369.151.280	369.151.280
Công ty CP Vận tải và DV Thương mại Supe Lâm Thao		2.402.400
Công ty TNHH Hữu Nghị	338.086.078	404.529.078
Doanh nghiệp tư nhân Bình Dương	117.282.750	117.282.750
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	2.889.939.855	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	276.120.461	-
Công ty TNHH Vật tư Nông sản Trần Vũ		46.975.020
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát	42.714.100	171.721.600
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	1.781.323.476	
Đối tượng khác	362.990.425	268.057.751
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.177.608.425</b>	<b>1.423.396.910</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/07/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.692.783.477	3.692.783.477	-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	3.500.000	8.000.000	3.500.000	8.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>4.318.182</b>	<b>3.700.783.477</b>	<b>3.696.283.477</b>	<b>8.818.182</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011			6.146.907.011
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
<b>Cộng</b>	<b>6.615.906.786</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.615.906.786</b>

(\*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

**16. Chi phí phải trả**

	30/9/2016		01/07/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.870.171.553</b>	<b>10.870.171.553</b>	<b>1.830.326.504</b>	<b>1.830.326.504</b>
Thưởng tiêu thụ khách hàng	2.801.993.520	2.801.993.520	546.035.600	546.035.600
Chi phí vận chuyển, bốc xếp D	6.021.339.790	6.021.339.790		-
Chiết khấu thương mại	898.853.726	898.853.726	316.241.818	316.241.818

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)*

Phí nước thô quý III/16	391.845.405	391.845.405		
Chi phí lãi vay phải trả	756.139.112	756.139.112	968.049.086	968.049.086
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.870.171.553</b>	<b>10.870.171.553</b>	<b>1.830.326.504</b>	<b>1.830.326.504</b>
<b>17. Phải trả khác</b>	<b>30/9/2016</b>		<b>01/07/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>50.972.824.472</i>	<i>50.972.824.472</i>	<i>47.693.049.182</i>	<i>47.693.049.182</i>
Kinh phí công đoàn	626.895.519	626.895.519	377.493.290	377.493.290
Bảo hiểm xã hội	3.005.045.453	3.005.045.453	814.208.268	814.208.268
Bảo hiểm y tế	516.886.222	516.886.222	132.915.139	132.915.139
Phải trả về cổ phần hóa	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	246.247.139	246.247.139	61.792.346	61.792.346
Các khoản phải trả, phải nộp	45.919.870.139	45.919.870.139	45.919.870.139	45.919.870.139
<i>Tập đoàn Hóa Chất VN</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>
<i>Cổ tức phải trả các CĐ</i>	<i>36.527.479.018</i>	<i>36.527.479.018</i>	<i>36.527.479.018</i>	<i>36.527.479.018</i>
<i>Khác</i>	<i>19.178.781</i>	<i>19.178.781</i>	<i>19.178.781</i>	<i>19.178.781</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	633.280.000	633.280.000	362.170.000	362.170.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.213.847.472</b>	<b>53.213.847.472</b>	<b>49.934.072.182</b>	<b>49.934.072.182</b>
<b>18. Dự phòng phải trả</b>	<b>30/9/2016</b>		<b>01/07/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
a) Ngắn hạn				
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ			4.012.851.665	13.841.003.665
<b>Tổng cộng</b>			<b>4.012.851.665</b>	<b>13.841.003.665</b>
<i>Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.</i>				
<b>19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/9/2016</b>		<b>01/07/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			22.450.000	22.450.000
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/04/2016	1.461.099.000.000	-	11.959.242.387	1.473.058.242.387
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong quý trước	-	-	(174.897.060.654)	(174.897.060.654)
Tăng khác	-	4.508.269.000	3.111.309.754	7.619.578.754
Giảm khác			(48.880.326.772)	(48.880.326.772)
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(208.706.835.285)	1.256.900.433.715
Lãi trong kỳ này	-	-	(111.944.733.371)	(111.944.733.371)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2016	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(320.651.568.656)	1.144.955.700.344

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/9/2016 VND	01/07/2016 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/9/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia****d) Cổ tức**

	30/9/2016 VND	01/07/2016 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

**đ) Cổ phiếu**

	30/9/2016	01/07/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)*

- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	30/9/2016	01/07/2016
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	557.514,55	418.985,90
USD	557.514,55	418.985,90

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III-2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	267.259.512.248	863.948.720.483
Doanh thu bán Axit	4.666.413.000	15.602.830.400
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	2.581.185.999	6.567.246.447
<b>Tổng cộng</b>	<b>274.507.111.247</b>	<b>886.118.797.330</b>

(\*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

*b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III-2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo VND
Chiết khấu thương mại	4.836.822.821	10.128.832.768
Giảm giá hàng bán	7.348.062.265	34.146.661.506
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.184.885.086</b>	<b>44.275.494.274</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Quý III-2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo VND
Giá vốn của phân bón DAP	318.123.058.737	1.003.178.529.042
Giá vốn của Axit	6.795.804.706	18.176.840.422
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(720.865.421)	(2.292.823.502)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)*

Giá vốn của sản phẩm khác	322.210.207	1.303.978.033
<b>Tổng cộng</b>	<b>324.520.208.229</b>	<b>1.020.366.523.995</b>

(\*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.416.831	240.680.562
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.608.200	194.673.988
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.025.031</b>	<b>435.354.550</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.479.004.280	47.892.032.583
Chiết khấu thanh toán	892.601.000	2.386.055.930
Phí mua hàng trả chậm	338.490.446	338.490.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.903.400	57.780.413
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.715.999.126</b>	<b>50.674.359.372</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường		955.241.957
Cung cấp chuyên gia		-
Thanh lý TS, bán phế liệu		80.337.273
Thu nhập khác	9.731.818	77.715.320
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.731.818</b>	<b>1.113.294.550</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Chi phí khác	3.903.031	94.810.440
Cung cấp chuyên gia	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.903.031</b>	<b>94.810.440</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.134.858.141	11.523.376.391
Chi phí đồ dùng văn phòng	833.174.715	2.331.145.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	814.101.000	2.442.303.000
Thuế, phí và lệ phí	85.989.681	278.120.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.809.777	3.389.130.505
Chi phí bằng tiền khác	5.094.157.051	15.083.098.469
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>14.234.724.477</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.404.090.365</b>	<b>35.047.175.068</b>

*b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Chi phí nhân viên	775.856.200	2.076.206.600
Chi phí vật liệu, bao bì		2.059.554
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	84.486.900	253.916.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.226.000	60.678.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.994.834.030	49.066.607.326
Chi phí bằng tiền khác	7.805.112.500	9.589.518.126
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>10.367.550.037</i>	<i>31.530.079.585</i>
<i>+ Thương tiêu thụ cho khách hàng</i>	<i>7.400.791.992</i>	<i>7.855.253.852</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>1.146.514.998</i>	<i>14.623.025.375</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.680.515.630</b>	<b>61.048.985.706</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	262.379.983.010	843.391.952.156
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	374.324.716.381	1.167.231.854.581
Chi phí bị loại khi tính thuế	41.583.031	210.490.440
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(111.986.316.402)	(324.050.392.865)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	(111.986.316.402)	(324.050.392.865)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		(468.999.775)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	(468.999.775)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
VND	VND

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

-	809.150.125
---	-------------

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

-	809.150.125
---	-------------

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

123.905.745.159	647.109.476.409
-----------------	-----------------

Chi phí nhân công

20.457.627.517	57.246.153.516
----------------	----------------

Chi phí khấu hao tài sản cố định

38.278.228.500	114.828.498.000
----------------	-----------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài

19.975.053.192	97.365.410.771
----------------	----------------

Chi phí bằng tiền khác

12.162.667.051	24.605.442.042
----------------	----------------

**Tổng cộng**

<b>214.779.321.419</b>	<b>941.154.980.739</b>
------------------------	------------------------

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
VND	VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(111.944.733.371)	(324.180.052.775)
-------------------	-------------------

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

*Các khoản điều chỉnh tăng*

-
---

*Các khoản điều chỉnh giảm*

-
---

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

(111.944.733.371)	(324.180.052.775)
-------------------	-------------------

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

-
---

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

146.109.900	146.109.900
-------------	-------------

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(766)	(2.219)
-------	---------

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
VND	VND

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

44.292.974.469	564.857.314.771
----------------	-----------------

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

321.478.114.836	927.933.417.196
-----------------	-----------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ác quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

*Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>108.734.576.034</b>	<b>271.505.391.503</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	15.316.262.250	78.459.699.156
Công ty CP Phân bón Miền Nam	29.350.000.000	33.129.625.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	18.760.885.000	39.879.772.500
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	20.708.784	43.014.105
Công ty CP Phân bón Bình Điền	45.011.110.000	116.265.115.600
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	2.897.121.142
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	275.610.000	831.044.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)*

<b>Mua hàng</b>	<b>67.000.616.744</b>	<b>414.323.894.404</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	38.969.309.152	298.311.163.688
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	-	741.375.700
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	27.603.837.145
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	12.967.954.309
Công ty CP Ác quy tia sáng	20.102.000	47.822.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	28.011.205.592	74.651.741.562

**Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm**

	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lương, thưởng		471.141.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>471.141.000</b>

**Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên**

	30/9/2016	01/07/2016
	VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.237.841.934</b>	<b>1.236.195.838</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	3.808.923	2.162.827
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>77.801.600</b>	<b>77.801.600</b>
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	-	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>9.373.212.340</b>	<b>9.373.212.340</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng  
 Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016**

Cho kỳ hoạt động  
 từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý III-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	221.165.964.629	570.074.474.512	41.156.261.532	271.768.828.544	262.322.226.161	841.843.303.056
Giá vốn hàng bán	272.063.252.747	674.842.707.583	52.456.955.482	345.523.816.412	324.520.208.229	1.020.366.523.995
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(50.897.288.118)	(104.768.233.071)	(11.300.693.950)	(73.754.987.868)	(62.197.982.068)	(178.523.220.939)
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.523.523.502.744	2.523.523.502.744	1.928.705.625	1.928.705.625	2.525.452.208.369	2.525.452.208.369
Nợ phải trả bộ phận	1.380.496.508.025	1.380.496.508.025			1.380.496.508.025	1.380.496.508.025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)***4 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/9/2016 VND	01/07/2016 VND
Các khoản vay	817.298.051.455	1.094.483.191.822
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.523.989.055	25.598.598.918
Nợ thuế	794.774.062.400	1.068.884.592.904
Vốn chủ sở hữu	1.144.955.700.344	1.256.900.433.715
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	69%	85%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.523.989.055	25.598.598.918
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.603.648.317	300.719.169.913
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	650.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.777.637.372</b>	<b>326.967.768.831</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	817.298.051.455	1.094.483.191.822
Phải trả người bán và phải trả khác	527.622.851.732	512.154.138.474
Chi phí phải trả	10.870.171.553	1.830.326.504
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.355.791.074.740</b>	<b>1.608.467.656.800</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/9/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	525.381.828.732	2.241.023.000	527.622.851.732
Chi phí phải trả	10.870.171.553		10.870.171.553
Các khoản vay	681.941.051.455	135.357.000.000	817.298.051.455

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2016 kèm theo)

<u>01/07/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Phải trả người bán và phải trả khác	509.913.115.474	2.241.023.000	512.154.138.474
Chi phí phải trả	1.830.326.504		1.830.326.504
Các khoản vay	959.126.191.822	135.357.000.000	1.094.483.191.822

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/9/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.523.989.055		22.523.989.055
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.603.648.317	-	97.603.648.317
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	-	650.000.000

<u>01/07/2016</u>	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.598.598.918		25.598.598.918
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.719.169.913	-	300.719.169.913
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000		650.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2016.

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Người lập

P.Trưởng phòng kế toán

Đặng Thị Hoa

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Sinh